

Tổng hợp kiến thức chuyên đề Phép cộng - Toán

Lớp 2

Chào các em học sinh! Tài liệu này sẽ giúp các em tổng hợp lại toàn bộ kiến thức quan trọng về phép cộng trong chương trình Toán lớp 2. Hãy cùng ôn tập thật kỹ nhé!

1. Các thành phần của phép cộng

Trong một phép tính cộng, mỗi con số đều có tên gọi riêng của nó.

a. Tên gọi các thành phần

Công thức: Số hạng + Số hạng = Tổng

Giải thích:

- Các số mang đi cộng được gọi là **số hạng**.
- Kết quả của phép cộng được gọi là **tổng**.
- Biểu thức " $12 + 5$ " cũng được gọi là một tổng.

Ví dụ minh họa:

1. Trong phép tính **$15 + 4 = 19$** :

- 15 là số hạng
- 4 là số hạng

- 19 là tổng

2. Trong phép tính **$30 + 50 = 80$** :

- 30 và 50 là các số hạng
- 80 là tổng

b. Tìm một số hạng chưa biết

Công thức: Số hạng chưa biết = Tổng - Số hạng đã biết

Giải thích: Muốn tìm một số hạng chưa biết, ta lấy tổng trừ đi số hạng đã biết.

Ví dụ minh họa:

1. Tìm x, biết: **$x + 10 = 25$**

$$x = 25 - 10$$

$$x = 15$$

2. Tìm y, biết: **$32 + y = 78$**

$$y = 78 - 32$$

$$y = 46$$

2. Phép cộng không nhớ trong phạm vi 100

Đây là dạng phép cộng đơn giản nhất, khi cộng các chữ số ở cùng một hàng (đơn vị, chục) có kết quả nhỏ hơn 10.

a. Cách thực hiện

Khi cộng các số có hai chữ số, ta thường đặt tính theo cột dọc.

1. **Bước 1: Đặt tính.** Viết các số hạng sao cho các chữ số ở cùng một hàng thẳng cột với nhau (hàng đơn vị thẳng hàng đơn vị, hàng chục thẳng hàng chục). Viết dấu cộng ở giữa hai số hạng và kẻ vạch ngang dưới số hạng thứ hai.
2. **Bước 2: Tính.** Thực hiện phép cộng lần lượt từ phải sang trái (cộng hàng đơn vị trước, sau đó cộng hàng chục).

b. Ví dụ minh họa

• Ví dụ 1: Tính $43 + 25$

$$43 + 25 \text{ ----- } 68$$

Cách tính:

- 3 cộng 5 bằng 8, viết 8 (thẳng cột đơn vị).
- 4 cộng 2 bằng 6, viết 6 (thẳng cột chục).
- Vậy: $43 + 25 = 68$.

• Ví dụ 2: Tính $81 + 7$

$$81 + 7 \text{ ----- } 88$$

Cách tính:

- 1 cộng 7 bằng 8, viết 8.
- Hạ 8, viết 8.
- Vậy: $81 + 7 = 88$.

3. Phép cộng có nhớ trong phạm vi 100

Phép cộng có nhớ xảy ra khi tổng các chữ số ở một hàng lớn hơn hoặc bằng 10.

Ta cần "nhớ" 1 sang hàng kế tiếp bên trái.

a. Cách thực hiện

- Bước 1: Đặt tính.** Tương tự như phép cộng không nhớ, các chữ số cùng hàng phải thẳng cột với nhau.
- Bước 2: Tính từ phải sang trái.**
 - Cộng các chữ số ở hàng đơn vị. Nếu kết quả lớn hơn hoặc bằng 10, ta viết chữ số hàng đơn vị của kết quả đó và **nhớ 1** sang hàng chục.
 - Cộng các chữ số ở hàng chục, sau đó cộng thêm số 1 vừa nhớ và viết kết quả.

b. Ví dụ minh họa

• Ví dụ 1: Tính $28 + 34$

$$28 + 34 = 62$$

Cách tính:

- 8 cộng 4 bằng 12, viết 2, **nhớ 1**.
- 2 cộng 3 bằng 5, thêm 1 (nhớ) bằng 6, viết 6.
- Vậy: $28 + 34 = 62$.

• Ví dụ 2: Tính $59 + 6$

$$59 + 6 = 65$$

Cách tính:

- 9 cộng 6 bằng 15, viết 5, **nhớ 1**.
- 5 thêm 1 (nhớ) bằng 6, viết 6.
- Vậy: **$59 + 6 = 65$** .

4. Tính chất của phép cộng

a. Tính chất giao hoán

Công thức: $a + b = b + a$

Giải thích: Khi ta đổi chỗ các số hạng trong một tổng thì tổng đó không thay đổi.

Ví dụ minh họa:

- Ta có: $17 + 21 = 38$ và $21 + 17 = 38$. Vậy **$17 + 21 = 21 + 17$** .
- Ta có: $50 + 45 = 95$ và $45 + 50 = 95$. Vậy **$50 + 45 = 45 + 50$** .

b. Cộng với số 0

Công thức: $a + 0 = 0 + a = a$

Giải thích: Bất kỳ số nào cộng với 0 cũng bằng chính số đó.

Ví dụ minh họa:

- $67 + 0 = 67$

- $0 + 99 = 99$

5. Phép cộng số có ba chữ số (không nhớ)

Tương tự như cộng số có hai chữ số, ta cũng đặt tính và cộng lần lượt từ phải sang trái: hàng đơn vị, hàng chục, rồi đến hàng trăm.

a. Cách thực hiện

1. **Bước 1: Đặt tính.** Viết các số hạng sao cho các chữ số ở hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm thẳng cột với nhau.
2. **Bước 2: Tính.** Cộng lần lượt từ phải sang trái.
 - Cộng hàng đơn vị.
 - Cộng hàng chục.
 - Cộng hàng trăm.

b. Ví dụ minh họa

- **Ví dụ: Tính $314 + 253$**

$$314 + 253 = 567$$

Cách tính:

- 4 cộng 3 bằng 7, viết 7.
- 1 cộng 5 bằng 6, viết 6.
- 3 cộng 2 bằng 5, viết 5.
- Vậy: **$314 + 253 = 567$.**

6. Các dạng bài tập ứng dụng

a. Dạng 1: Đặt tính rồi tính

Đây là dạng bài cơ bản nhất, yêu cầu học sinh thực hiện đúng hai bước: đặt tính thẳng cột và tính toán cẩn thận.

Ví dụ: Đặt tính rồi tính $67 + 29$

$$\begin{array}{r} 67 \\ + 29 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 16 \\ + 8 \\ \hline 24 \end{array} \quad \begin{array}{r} 96 \end{array}$$

Cách tính: 7 cộng 9 bằng 16, viết 6 nhớ 1. 6 cộng 2 bằng 8, thêm 1 bằng 9, viết 9. Kết quả là 96.

b. Dạng 2: So sánh (>, , =)

Để so sánh, các em cần tính kết quả của các phép cộng trước, sau đó mới so sánh hai kết quả với nhau.

Ví dụ 1: Điền dấu >, , = vào chỗ chấm: $35 + 8 \dots 40$

- Ta tính: $35 + 8 = 43$.
- Ta so sánh: $43 > 40$.
- Vậy: $35 + 8 > 40$.

Ví dụ 2: Điền dấu >, , = vào chỗ chấm: $26 + 17 \dots 17 + 26$

- Áp dụng tính chất giao hoán, ta có ngay: $26 + 17 = 17 + 26$.

c. Dạng 3: Bài toán có lời văn

Đây là dạng toán vận dụng phép cộng vào các tình huống thực tế. Các em cần đọc kỹ đề, xác định yêu cầu và trình bày bài giải đầy đủ.

Các bước giải:

1. **Đọc kỹ đề:** Hiểu rõ đề bài cho biết gì và hỏi gì.
2. **Tóm tắt:** Tóm tắt các dữ kiện chính của bài toán.
3. **Phân tích:** Tìm các từ khóa như "thêm", "tất cả", "cả hai" để xác định đây là bài toán cộng.
4. **Bài giải:** Trình bày đầy đủ 3 phần: Lời giải, Phép tính, Đáp số.

Ví dụ: Thùng thứ nhất có 48 lít dầu, thùng thứ hai có nhiều hơn thùng thứ nhất 15 lít dầu. Hỏi thùng thứ hai có bao nhiêu lít dầu?

Tóm tắt:

Thùng thứ nhất: 48 lít

Thùng thứ hai nhiều hơn: 15 lít

Thùng thứ hai: ... lít?

Bài giải:

Số lít dầu thùng thứ hai có là:

$$48 + 15 = 63 \text{ (lít)}$$

Đáp số: 63 lít dầu